

**CÔNG TY TNHH CLODYHOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CLODYHOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CLODYHOME COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CLODYHOME CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110229681

**3. Ngày thành lập:** 12/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lâm Trường, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0586333386

Fax:

Email: [duyenvillasocson@gmail.com](mailto:duyenvillasocson@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                    | 6810     |
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn Bất động sản<br>Môi giới bất động sản                                                                | 6820     |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                        | 7710     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                | 4931     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                 | 5225     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                           | 5229        |
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                          | 5510(Chính) |
| 13. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                 | 5590        |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ<br>trường)                                                                                | 5621        |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                               | 5629        |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 18. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                      | 7721        |
| 19. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                          | 7729        |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                                                                                                   | 7730        |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7911        |
| 22. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội<br>địa.<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch<br>quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài. | 7912        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                             | 7990        |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 8110        |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                              | 8121        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)                                                                                                                                         | 4299        |

